

KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON
1. Kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục năm học 2024-2025

| TT | Nội dung | Kết quả dự kiến đạt được trong năm học |
|----|--|---|
| I | Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện | Chương trình GDMN theo thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). |
| II | Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được | |
| 1 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ | *Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 615-726 kcal/trẻ/ngày *Tỉ lệ giảm suy dinh dưỡng : - Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn 0.8% - Suy dinh dưỡng thể thấp còi còn khoảng 1.3% *Tỉ lệ trẻ béo phì còn 2.5% |
| 2 | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ | - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn cho bản thân. - 95% trẻ mẫu giáo có kỹ năng tự phục vụ phù hợp với độ tuổi. - 100% trẻ được cân đo định kỳ, được khám sức khỏe theo quy định. Phần đầu tỷ lệ trẻ phát triển bình thường đạt 98%. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi đều giảm dưới 2%, tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì được khống chế. |
| 3 | Chất lượng giáo dục trẻ | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển: *Nhận thức - Ham hiểu biết thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh - Có khả năng quan sát, so sánh, phán đoán - Có khả năng diễn đạt tình cảm thông qua hành động và ngôn ngữ - Có một số khái niệm sơ đẳng về toán - Xếp loại đạt: 97% *Thể chất: - Tập các tác động phát triển các nhóm cơ và hô hấp - Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động |

| | | |
|-----|---|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của việc ăn uống với sức khỏe - Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt. - Rèn luyện kỹ năng bé tập làm nội trợ - Xếp loại đạt: 98% *Ngôn ngữ - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói giao tiếp hằng ngày - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp độ tuổi - Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết - Xếp loại đạt : 98% *Tình cảm xã hội - Có ý thức về bản thân, có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người sự vật, hiện tượng xung quanh - Có một số phẩm chất: mạnh dạn, tự tin, tự lực, biết chia sẻ, biết lắng nghe - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ - Xếp loại đạt: 97% *Thẩm mỹ - Có khả năng cảm nhận về đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật - Có khả năng thể hiện cảm xúc trong hoạt động âm nhạc, tạo hình - Yêu thích hào hứng tham gia các hoạt động nghệ thuật - Xếp loại đạt: 97% |
| III | <p>Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi về sức khỏe của trẻ: Khám sức khỏe + Với trẻ em: 2 lần/năm + Với giáo viên: 1 lần/năm - Nhà trường đầu tư đủ đồ dùng thông tư số 47/2020/TT-BGDĐT cho 14 lớp - Các điều kiện cơ sở vật chất trong lớp và toàn trường đảm bảo đủ điều kiện CSGD trẻ theo điều lệ trường mầm non. Trang thiết bị dạy học đầy đủ, phù hợp với từng độ tuổi. Đội ngũ CBGVNV chuẩn, trên chuẩn được bồi dưỡng đào tạo đáp ứng yêu cầu CSGD trẻ. |

2. Thông tin về kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học 2023-2024

| T T | Nội dung | | Kết quả thực tế đạt được trong năm học | | | | | | | | | |
|--------|---|--|--|-----------|---|------------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|-----|
| | | | Toàn trường | | | Trong đó chia ra | | | | | | |
| | | | Kết quả đạt được | | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | | |
| | | | Số lượng trẻ | Đạt tỷ lệ | | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi | |
| 1 | Huy động trẻ | Tổng số trẻ đi học | 415 | | Đạt | | | | 138 | 139 | 138 | |
| | | Trẻ học nhóm ghép | | | | | | | | | | |
| | | Trẻ học 2 buổi/ngày | 415 | | Đạt | | | | 138 | 139 | 138 | |
| | | Trẻ khuyết tật học hòa nhập | | | | | | | | | | |
| 2 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ | Trẻ được tổ chức ăn bán trú | 415 | | Đạt | | | | 138 | 139 | 138 | |
| | | Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị | 415 | | Đạt | | | | 138 | 139 | 138 | |
| 3 | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ | Trẻ được khám sức khỏe định kỳ | 415 | | Đạt | | | | 138 | 139 | 138 | |
| | | Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định | 415 | | Đạt | | | | 138 | 139 | 138 | |
| | | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ | Trẻ có cân nặng bình thường | 401 | 96.6 | Đạt | | | | 135 | 130 | 136 |
| | | | Trẻ có chiều cao bình thường | 409 | 98.5 | Đạt | | | | 133 | 139 | 137 |
| | | | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | 3 | 0.8 | Đạt | | | | 1 | 2 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------|--|---------------------------------------|------|-----|-----|--|--|-----|-----|-----|----|
| | | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | 5 | 1.3 | Đạt | | | | 5 | 0 | 0 | |
| | | Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm | 3 | 0.8 | Đạt | | | | 0 | 2 | 1 | |
| | | Trẻ thừa cân | 8 | 2 | Đạt | | | | 2 | 3 | 3 | |
| | | Trẻ béo phì | 2 | 0.5 | Đạt | | | | 0 | 1 | 1 | |
| | | Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần | 415 | 100 | Đạt | | | | 138 | 139 | 138 | |
| 4 | Chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ đi học chuyên cần | 395 | 94.8 | Đạt | | | | 127 | 138 | 130 | |
| | | Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt" | 369 | 89 | Đạt | | | | | | |
| | | | Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng" | 46 | 11 | Đạt | | | | 20 | 15 | 11 |
| | | | Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt" | 0 | 0 | Đạt | | | | | | |
| | | Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN | 132 | | Đạt | | | | | | | |
| | | Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ | | | | | | | | | | |

**TM. NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG**



Vũ Thị Thúy Nga